

Số: /TB-UBND

Phượng Tiến, ngày tháng 8 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công xã Phượng Tiến

Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC; Thực hiện các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục thủ tục hành chính (TTHC), TTHC bị bãi bỏ.

1. Ủy ban nhân dân xã Phượng Tiến công khai danh mục Thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Phượng Tiến (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh và TTHC phi địa giới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên **1.726 TTHC**

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2. Giao Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử xã nội dung của Thông báo này.

3. Giao Thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND xã: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo cán bộ, công chức được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã trên cơ sở danh sách TTHC công khai tại Thông báo này thực hiện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức theo đúng quy định.

Trên đây là Thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công. UBND xã Phượng Tiến thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân được biết./.

**Nơi nhận:**

- TT Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Chủ tịch; các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**La Thị Huế**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH THỰC HIỆN  
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ PHƯỢNG TIẾN**

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của UBND xã Phượng Tiến)

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	1.013858.H55	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
2	1.013851.H55	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
3	1.013857.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
4	1.013854.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
5	1.013850.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
6	1.013844.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
7	1.013838.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
8	1.013847.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh

9	1.013862.H55	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
10	1.013855.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
11	1.013841.H55	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
12	1.013829.H55	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	2294/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
13	1.014138.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
14	1.014139.H55	Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
15	3.000499.H55	Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
16	1.014137.H55	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
17	1.014140.H55	Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế	345/QĐ-UBND	Bảo hiểm y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
18	1.001806.000.00.00.H55	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
19	1.012990.H55	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh

20	1.012993.H55	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
21	1.013814.H55	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
22	1.013815.H55	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
23	1.013817.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
24	1.013820.H55	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	Cấp Tỉnh
25	1.003943.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	Cơ quan khác
26	1.002150.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	Cơ quan khác
27	1.003564.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	Cơ quan khác
28	1.013845.H55	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	2356/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	Cấp Tỉnh
29	1.004539.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1839/QĐ-UBND	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	Cấp Tỉnh
30	1.013824.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	2284/QĐ-UBND	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học	Cấp Tỉnh
31	1.001396.H55	Cung cấp thuốc phóng xạ	19/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh

32	1.014069.H55	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	238/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
33	1.014102.H55	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
34	1.014092.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
35	1.014099.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
36	1.014076.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
37	1.014100.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
38	1.014104.H55	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
39	1.014090.H55	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh

40	1.014105.H55	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
41	1.014102.H55	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
42	1.014087.H55	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
43	1.014078.H55	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
44	1.014101.H55	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	270/QĐ-UBND	Dược phẩm	Cấp Tỉnh
45	1.006780.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mắt, rách, hồng	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
46	2.000552.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
47	2.000559.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
48	1.001138.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1839/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
49	1.012256.H55	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
50	1.012271.H55	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh

51	1.012272.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
52	1.012273.H55	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
53	1.012275.H55	Đăng ký hành nghề	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
54	1.012276.H55	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
55	1.012280.H55	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
56	1.012289.H55	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
57	1.012290.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
58	1.012292.H55	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
59	1.012260.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh

60	1.012257.H55	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
61	1.012258.H55	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
62	1.012278.H55	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1225/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
63	1.012279.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1225/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
64	1.012291.H55	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
65	1.012281.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
66	1.012261.H55	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	2287/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Tỉnh
67	1.012262.H55	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	487/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
68	1.014128.H55	Cấp bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	345/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh	Cơ quan khác
69	1.000662.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
70	1.000793.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh

71	1.000990.000.00.00.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
72	1.002483.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	2212/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
73	1.003073.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
74	1.003064.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
75	1.003055.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1839/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
76	1.002600.000.00.00.H55	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	364/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
77	1.009566.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	2212/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
78	1.002238.H55	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	364/QĐ-UBND	Mỹ phẩm	Cấp Tỉnh
79	1.002467.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
80	1.002944.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
81	1.001386.000.00.00.H55	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
82	2.000655.000.00.00.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
83	1.003580.000.00.00.H55	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1839/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh

84	1.001178.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
85	1.004070.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
86	1.004062.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
87	1.002564.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
88	1.001189.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
89	1.001114.H55	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	3098/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
90	1.013035.H55	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
91	1.013034.H55	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
92	1.013036.H55	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
93	1.013037.H55	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	3125/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
94	1.013864.H55	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh

95	1.013878.H55	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
96	1.013865.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
97	1.013873.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
98	1.013868.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
99	1.013870.H55	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
100	1.013875.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
101	1.013886.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
102	1.013889.H55	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
103	1.013898.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
104	1.013860.H55	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
105	1.013890.H55	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh

106	1.013887.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
107	1.013884.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
108	1.013866.H55	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
109	1.013874.H55	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
110	1.013893.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
111	1.013869.H55	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
112	1.013879.H55	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định HIV dương tính.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
113	1.013891.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
114	1.013895.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
115	1.013867.H55	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
116	1.013872.H55	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
117	1.013881.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh

118	1.013883.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
119	1.013892.H55	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
120	1.013894.H55	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
121	1.013880.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
122	1.013896.H55	Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	2290/QĐ-UBND	Phòng bệnh	Cấp Tỉnh
123	1.000091.000.00.00.H55	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp Tỉnh
124	2.000027.000.00.00.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp Tỉnh
125	2.000025.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp Tỉnh
126	1.014010.H55	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp Tỉnh
127	1.014011.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	227/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	Cấp Tỉnh
128	2.001265.H55	Thủ tục khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
129	1.009249.H55	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	3097/QĐ-UBND	Thi đua, khen thưởng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
130	1.003039.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	1237/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh

131	1.003029.000.00.00.H55	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	1237/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh
132	1.003006.000.00.00.H55	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	1237/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh
133	3.000447.H55	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	2284/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh
134	3.000448.H55	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	2284/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh
135	3.000449.H55	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	2284/QĐ-UBND	Thiết bị y tế	Cấp Tỉnh
136	1.013871.H55	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2284/QĐ-UBND	Tổ chức cán bộ	Cấp Tỉnh
137	1.013876.H55	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2284/QĐ-UBND	Tổ chức cán bộ	Cấp Tỉnh
138	1.009407.000.00.00.H55	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	2146/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh
139	1.012415.H55	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	2397/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh
140	1.012416.H55	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	2211/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh
141	1.012418.H55	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	2211/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh
142	1.012417.H55	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	2397/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh
143	1.012419.H55	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1231/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền	Cấp Tỉnh

144	2.001171.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
145	2.001173.000.00.00.H55	Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
146	1.009374.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
147	1.009386.000.00.00.H55	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	800/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
148	1.013786.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
149	1.013781.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
150	1.013782.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
151	1.013783.H55	Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
152	1.013784.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
153	1.013787.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
154	1.013788.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
155	1.013790.H55	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
156	1.013785.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh

157	1.013789.H55	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2408/QĐ-UBND	Báo chí	Cấp Tỉnh
158	1.003901.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
159	2.001641.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
160	1.001106.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
161	1.003738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
162	1.002003.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
163	1.001822.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
164	1.003835.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	3112/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
165	1.003646.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
166	2.001591.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
167	2.001613.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
168	1.003793.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	973/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
169	1.003838.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	2407/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh

170	2.001631.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	3112/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
171	1.001123.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	260/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
172	1.013456.H55	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	913/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
173	1.013801.H55	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	2407/QĐ-UBND	Di sản văn hóa	Cấp Tỉnh
174	1.011454.H55	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	537/QĐ-UBND	Điện ảnh	Cấp Tỉnh
175	1.003490.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
176	1.001432.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
177	1.001440.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
178	1.001455.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
179	1.004503.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
180	1.004551.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
181	1.004572.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
182	1.004580.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh

183	1.004594.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
184	1.004605.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
185	1.004614.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
186	1.004623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
187	1.004628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
188	1.001837.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
189	1.003002.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
190	1.003275.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
191	1.003240.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyên địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
192	1.003717.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
193	1.003742.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh

194	2.001589.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
195	2.001611.000.00.00.H55	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	1869/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
196	2.001622.000.00.00.H55	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
197	2.001616.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
198	2.001628.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	240/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
199	1.004528.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận điểm du lịch	260/QĐ-UBND	Du lịch	Cấp Tỉnh
200	1.012080.H55	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình	Cấp Tỉnh
201	1.012081.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình	Cấp Tỉnh
202	1.012082.H55	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3315/QĐ-UBND	Gia đình	Cấp Tỉnh
203	1.003784.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	799/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	Cấp Tỉnh
204	1.003560.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	260/QĐ-UBND	Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa	Cấp Tỉnh
205	1.006412.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế	Cấp Tỉnh

206	1.001082.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế	Cấp Tỉnh
207	1.001091.H55	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	26/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế	Cấp Tỉnh
208	1.001229.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
209	1.001211.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
210	1.001191.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
211	1.001182.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
212	1.001147.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
213	1.001778.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
214	1.001704.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
215	1.001671.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
216	1.001738.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
217	1.001755.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh

218	1.001809.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
219	1.001833.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	260/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
220	2.001496.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	3312/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Tỉnh
221	2.001509.000.00.00.H55	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh	752/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	Cấp Bộ
222	1.009397.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Tỉnh
223	1.009398.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Tỉnh
224	1.009399.000.00.00.H55	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Tỉnh
225	1.009403.000.00.00.H55	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	260/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn	Cấp Tỉnh
226	1.003384.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
227	2.001098.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
228	2.001087.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh

229	2.001091.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
230	1.005452.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
231	2.001765.000.00.00.H55	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
232	1.002001.H55	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
233	1.001976.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
234	2.002738.H55	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
235	2.002740.H55	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
236	1.004508.H55	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
237	2.002739.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
238	1.001988.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	800/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
239	2.002773.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
240	2.002774.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh
241	2.002772.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	Cấp Tỉnh

242	1.004639.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo	Cấp Tỉnh
243	1.004662.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo	Cấp Tỉnh
244	1.004666.000.00.00.H55	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo	Cấp Tỉnh
245	1.004645.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	260/QĐ-UBND	Quảng cáo	Cấp Tỉnh
246	1.004650.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	3314/QĐ-UBND.	Quảng cáo	Cấp Tỉnh
247	1.002022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
248	1.002013.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
249	1.001782.000.00.00.H55	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
250	1.001517.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
251	1.001527.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
252	1.001500.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
253	1.005162.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh
254	1.000920.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	809/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	Cấp Tỉnh

255	1.000936.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
256	1.000953.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
257	1.001195.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
258	1.000904.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
259	1.000883.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
260	1.000863.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
261	1.000847.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
262	1.000814.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
263	1.000644.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
264	1.000842.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
265	1.005163.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
266	2.002188.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
267	1.000594.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh

268	1.000560.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
269	1.000544.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
270	1.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
271	1.000501.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
272	1.000485.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
273	1.001801.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
274	1.001056.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
275	1.000830.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
276	1.000983.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
277	1.003441.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
278	1.002445.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
279	1.002396.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	809/QĐ-UBND	Thẻ dực thể thao	Cấp Tỉnh
280	1.000971.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh

281	1.000871.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh
282	1.000564.H55	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	951/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh
283	1.001376.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh
284	1.001108.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1541/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh
285	1.001032.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	326/QĐ-UBND	Thi đua – Khen thưởng	Cấp Tỉnh
286	1.003888.000.00.00.H55	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Thông tin đối ngoại	Cấp Tỉnh
287	1.001029.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2984/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
288	1.003743.000.00.00.H55	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	799/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
289	1.003676.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
290	1.003654.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2408/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
291	1.001008.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2984/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
292	1.000922.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	2984/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh
293	1.000963.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	2984/QĐ-UBND	Văn hóa	Cấp Tỉnh

294	1.004153.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
295	2.001737.000.00.00.H55	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
296	2.001740.000.00.00.H55	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
297	2.001744.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
298	1.003114.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
299	1.003483.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
300	2.001564.000.00.00.H55	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
301	1.003729.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
302	2.001584.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
303	1.003868.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	240/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
304	1.004235.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp Trung ương)	3495/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Bộ
305	1.008201.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
306	2.001594.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	800/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh

307	1.003725.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	240/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
308	1.013698.H55	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
309	1.013699.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
310	1.013700.H55	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
311	1.013701.H55	Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2408/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành	Cấp Tỉnh
312	1.012661.H55	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
313	1.012664.H55	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
314	1.012659.H55	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
315	1.012657.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
316	1.012656.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
317	1.012648.H55	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh

318	1.012646.H55	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
319	1.012672.H55	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
320	1.012658.H55	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
321	1.012645.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
322	1.012641.H55	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
323	1.012637.H55	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
324	1.012632.H55	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
325	1.012639.H55	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
326	1.012629.H55	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
327	1.012628.H55	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
328	1.012616.H55	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh

329	1.012606.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
330	1.012607.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
331	1.012605.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh (cấp tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
332	1.012653.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác (cấp tỉnh)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
333	1.012655.H55	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
334	1.012660.H55	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam (Cấp Tỉnh)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	Cấp Tỉnh
335	2.001322.H55	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
336	1.013399.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
337	2.001292.H55	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
338	2.001300.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh

339	1.013398.H55	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	753/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
340	1.013400.H55	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	Cấp Tỉnh
341	2.000535.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
342	2.000591.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
343	2.000117.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
344	2.001293.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
345	2.000115.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
346	2.001278.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh sản phẩm thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
347	1.003860.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
348	2.001682.H55	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
349	2.001595.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh

350	1.003951.H55	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
351	1.003929.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
352	2.001660.H55	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2394/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm	Cấp Tỉnh
353	2.000140.H55	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
354	2.000066.H55	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2353/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
355	2.000191.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2394/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	Cấp Tỉnh
356	1.013990.H55	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
357	1.013989.H55	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
358	2.000046.H55	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2394/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp Tỉnh
359	2.000331.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	1420/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương	Cấp Tỉnh
360	1.001158.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	2353/QĐ-UBND	Công nghiệp nặng	Cấp Tỉnh
361	1.013779.H55	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	2353/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
362	1.013780.H55	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	2353/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh

363	1.004007.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	2353/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
364	1.000981.H55	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
365	1.000948.H55	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
366	1.000363.H55	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
367	1.000911.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
368	1.000162.H55	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
369	1.000949.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
370	1.000172.H55	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
371	1.000667.H55	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
372	2.000209.H55	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng	Cấp Tỉnh
373	1.012427.H55	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	2353/QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp	Cấp Tỉnh
374	1.013987.H55	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2394/QĐ-UBND	Dầu khí	Cấp Tỉnh
375	1.013411.H55	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
376	1.013401.H55	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
377	1.013418.H55	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh

378	1.013412.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
379	1.013416.H55	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2353/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
380	1.013420.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
381	1.013417.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
382	1.013419.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
383	1.013421.H55	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	735/QĐ-UBND	Điện	Cấp Tỉnh
384	1.013004.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực	Cấp Tỉnh
385	1.013005.H55	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực	Cấp Tỉnh
386	2.002676.H55	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	649/QĐ-UBND	Điện lực	Cấp Tỉnh
387	1.013395.H55	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	649/QĐ-UBND	Điện lực	Cấp Tỉnh
388	1.013394.H55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	649/QĐ-UBND	Điện lực	Cấp Tỉnh
389	1.005190.000.00.00.H55	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2394/QĐ-UBND	Giám định thương mại	Cấp Tỉnh
390	2.000110.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2394/QĐ-UBND	Giám định thương mại	Cấp Tỉnh

391	2.001547.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
392	2.001175.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
393	2.001172.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
394	1.002758.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
395	2.001161.000.00.00.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
396	2.000652.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
397	1.011507.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
398	1.011506.H55	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
399	1.011508.H55	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	460/UBND-CNNXD	Hóa chất	Cấp Tỉnh
400	1.004031.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
401	1.003724.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
402	2.001722.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
403	1.012430.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
404	2.000431.H55	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
405	1.012429.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh

406	1.012431.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
407	1.003820.H55	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
408	2.001585.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
409	1.003775.H55	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
410	1.012440.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
411	1.012438.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
412	1.012433.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
413	1.012432.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
414	1.012434.H55	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
415	1.012439.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
416	1.012441.H55	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
417	1.012442.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
418	1.012443.H55	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
419	2.000257.H55	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	2353/QĐ-UBND	Hóa chất	Cấp Tỉnh
420	1.013652.H55	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1744/QĐ-UBND	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
421	1.014125.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
422	1.014126.H55	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản	Cấp Tỉnh

423	1.014127.H55	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	248/QĐ-UBND	Khoáng sản	Cấp Tỉnh
424	1.000704.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
425	2.000211.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
426	1.000444.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
427	2.000163.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
428	1.000481.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
429	2.000279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
430	2.000354.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
431	2.000371.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
432	2.000376.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
433	2.000387.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
434	2.000390.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
435	2.000156.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh

436	2.000166.000.00.00.H55	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
437	2.000180.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
438	1.000425.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
439	2.000196.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
440	2.000175.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
441	2.000187.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
442	2.000194.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
443	2.000201.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
444	2.000207.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
445	2.000073.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
446	2.000078.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
447	2.000136.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
448	2.000142.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	1420/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh

449	1.000491.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
450	2.001424.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
451	1.000510.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
452	1.000649.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
453	1.005184.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
454	1.005372.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
455	2.000146.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
456	1.000706.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
457	1.000387.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
458	1.000742.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
459	2.000304.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
460	1.000475.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
461	1.000709.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
462	1.000455.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	2394/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	Cấp Tỉnh
463	2.000167.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh

464	2.000176.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
465	2.000190.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
466	2.000622.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
467	2.000204.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
468	2.000626.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
469	2.000197.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
470	2.000640.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
471	2.000637.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
472	2.000647.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
473	2.000645.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
474	2.000648.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
475	2.000669.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
476	2.000672.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh

477	2.000673.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
478	2.000666.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
479	2.000664.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
480	2.000636.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
481	2.001619.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
482	2.001624.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
483	2.001630.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
484	2.001636.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
485	2.001646.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	1420/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
486	1.010696.000.00.00.H55	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	356/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
487	1.004021.H55	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
488	1.003992.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
489	1.003977.H55	Cấp giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh

490	1.003101.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
491	1.005376.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
492	1.001338.H55	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
493	2.000598.H55	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
494	1.001323.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	Cấp Tỉnh
495	1.012471.H55	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1123/QĐ-UBND	Nghề thủ công mỹ nghệ	Cấp Tỉnh
496	2.000619.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
497	2.001573.H55	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2353/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
498	2.000609.000.00.00.H55	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
499	2.000631.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
500	2.000309.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1405/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
501	1.003705.H55	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	2353/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh
502	2.000324.H55	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2394/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp	Cấp Tỉnh

503	1.012567.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1762/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	Cấp Tỉnh
504	1.003390.H55	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
505	1.000880.H55	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
506	2.000243.H55	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2353/QĐ-UBND	Thương mại điện tử	Cấp Tỉnh
507	2.000255.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
508	2.000370.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
509	2.000362.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
510	2.000351.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
511	2.000340.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
512	2.000330.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
513	2.000272.000.00.00.H55	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
514	2.000361.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh

515	1.000774.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
516	2.000339.000.00.00.H55	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
517	2.000334.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup>	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
518	2.000322.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
519	2.002166.000.00.00.H55	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
520	2.000665.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
521	1.001441.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
522	2.000662.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2353/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
523	2.000327.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
524	2.000347.000.00.00.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
525	2.000450.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh

526	2.000063.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
527	2.000314.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	1420/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
528	1.000376.H55	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
529	1.000361.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
530	2.000129.H55	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
531	1.000358.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
532	1.000168.H55	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2394/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế	Cấp Tỉnh
533	2.000628.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
534	2.000618.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
535	1.001292.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
536	1.001271.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
537	2.000624.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
538	2.000613.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

539	2.000401.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
540	1.000878.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
541	2.000251.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
542	2.001675.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
543	2.000604.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
544	2.001665.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2394/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
545	2.000229.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2353/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
546	1.003401.000.00.00.H55	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
547	2.001433.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
548	2.001434.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
549	2.000172.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
550	2.000221.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	39/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh

551	2.000210.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2353/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
552	1.000998.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
553	1.013058.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
554	1.000965.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	2394/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Cấp Tỉnh
555	1.013778.H55	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
556	1.001419.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
557	1.000350.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
558	1.005405.H55	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
559	1.005406.H55	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
560	1.001062.H55	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
561	1.004181.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
562	1.003438.H55	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
563	1.000957.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh

564	1.004155.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
565	1.000905.H55	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	2353/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
566	1.000890.H55	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
567	1.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
568	2.001758.H55	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
569	1.000551.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
570	1.000400.H55	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
571	1.013991.H55	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
572	1.000264.H55	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
573	1.001238.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
574	1.001104.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
575	1.004191.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu	2394/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu	Cấp Tỉnh
576	2.000001.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh

577	2.000131.000.00.00.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
578	2.001474.000.00.00.H55	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
579	2.000002.000.00.00.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
580	2.000004.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
581	2.000033.000.00.00.H55	Thông báo hoạt động khuyến mại	2981/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
582	2.002604.H55	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
583	2.002605.H55	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
584	2.002606.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
585	2.002607.H55	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
586	2.002608.H55	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	504/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
587	2.000026.H55	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2353/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
588	2.000133.H55	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	2353/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại	Cấp Tỉnh
589	2.002192.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	Cấp Tỉnh

590	2.002193.000.00.00.H55	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	Cấp Tỉnh
591	2.002191.000.00.00.H55	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	Cấp Tỉnh
592	1.013807.H55	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
593	1.013849.H55	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
594	1.013805.H55	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	311/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
595	1.013806.H55	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	311/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
596	1.013810.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
597	1.013812.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
598	1.013859.H55	Cấp thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
599	1.013837.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
600	1.013846.H55	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
601	1.013853.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
602	1.013803.H55	Bổ nhiệm công chứng viên	311/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
603	1.013804.H55	Bổ nhiệm lại công chứng viên	311/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh

604	1.013808.H55	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
605	3.000444.H55	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
606	1.013830.H55	Cấp lại Thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
607	1.013832.H55	Thu hồi Thẻ công chứng viên	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
608	1.013834.H55	Thành lập Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
609	1.013835.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
610	1.013839.H55	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
611	1.013840.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
612	1.013836.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
613	1.013842.H55	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
614	1.013843.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
615	1.013856.H55	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
616	1.013848.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
617	1.013852.H55	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
618	1.013818.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
619	1.013816.H55	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	2401/QĐ-UBND	Công chứng	Cấp Tỉnh
620	1.011442.H55	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp Tỉnh
621	1.011441.H55	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp Tỉnh

622	1.011443.H55	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp Tỉnh
623	1.011444.H55	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp Tỉnh
624	1.011445.H55	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1350/QĐ-UBND	Đăng ký biện pháp bảo đảm	Cấp Tỉnh
625	2.002139.000.00.00.H55	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
626	2.001247.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
627	2.001258.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
628	2.001333.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
629	2.001395.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
630	1.013634.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
631	1.013635.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
632	2.001225.H55	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	1453/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
633	1.000802.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	2276/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh
634	1.003915.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	2276/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản	Cấp Tỉnh

635	1.001117.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
636	2.000555.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
637	2.000568.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
638	2.000823.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
639	2.000890.000.00.00.H55	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
640	2.000894.000.00.00.H55	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
641	1.001122.H55	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
642	1.009832.H55	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1172/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
643	1.001216.H55	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	2543/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
644	1.005464.H55	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	2280/QĐ-UBND	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp Tỉnh
645	3.000024.H55	Đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	2280/QĐ-UBND	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp Tỉnh
646	2.000515.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
647	2.001716.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh

648	2.002047.000.00.00.H55	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	2543/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
649	1.008915.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
650	1.008913.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
651	1.008914.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
652	1.008916.000.00.00.H55	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
653	1.009283.H55	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
654	1.009284.H55	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
655	1.008908.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
656	1.008909.H55	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh

657	1.008910.H55	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
658	1.008907.H55	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
659	1.008911.H55	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2495/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại	Cấp Tỉnh
660	1.002368.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
661	1.002384.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
662	1.002398.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
663	1.002234.000.00.00.H55	Sáp nhập công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
664	1.002218.000.00.00.H55	Hợp nhất công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
665	1.002198.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
666	1.002181.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
667	1.002153.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
668	1.002099.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
669	1.002079.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh

670	1.002055.000.00.00.H55	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
671	1.002032.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
672	1.002010.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
673	1.008709.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
674	1.000688.000.00.00.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
675	1.008624.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
676	1.000828.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
677	1.008628.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
678	1.008614.H55	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
679	1.001928.H55	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	2250/QĐ-UBND	Luật sư	Cấp Tỉnh
680	1.003160.000.00.00.H55	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh
681	1.003179.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh
682	1.004878.000.00.00.H55	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh

683	1.003976.000.00.00.H55	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh
684	1.003198.H55	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	Cấp Tỉnh
685	1.001633.000.00.00.H55	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
686	1.001600.000.00.00.H55	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
687	1.001842.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
688	1.002626.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
689	1.008727.000.00.00.H55	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
690	2.001130.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
691	1.002681.H55	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
692	2.001117.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2357/QĐ-UBND	Quản tài viên	Cấp Tỉnh
693	1.005136.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch	Cấp Tỉnh

694	2.002038.000.00.00.H55	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch	Cấp Tỉnh
695	2.002039.000.00.00.H55	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	320/QĐ-UBND	Quốc tịch	Cấp Tỉnh
696	2.001895.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	320/QĐ-UBND	Quốc tịch	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
697	2.002036.000.00.00.H55	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	320/QĐ-UBND	Quốc tịch	Cấp Tỉnh
698	1.008927.000.00.00.H55	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
699	1.008930.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
700	1.008931.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
701	1.008932.000.00.00.H55	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
702	1.008933.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
703	1.008934.000.00.00.H55	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
704	1.008935.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
705	1.008936.000.00.00.H55	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
706	1.008937.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh

707	1.008925.000.00.00.H55	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
708	1.008926.000.00.00.H55	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
709	1.008928.000.00.00.H55	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
710	1.008929.000.00.00.H55	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
711	1.008922.H55	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
712	1.008923.H55	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
713	1.008924.H55	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
714	1.008921.H55	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	2399/QĐ-UBND	Thừa phát lại	Cấp Tỉnh
715	2.000840.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	396/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
716	2.000592.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
717	1.001233.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	396/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
718	2.000596.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
719	2.000518.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
720	2.000587.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
721	2.000829.000.00.00.H55	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh

722	2.000954.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
723	2.000970.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
724	2.000977.000.00.00.H55	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2543/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
725	2.001687.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
726	2.001680.000.00.00.H55	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	334/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý	Cấp Tỉnh
727	1.001248.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
728	1.008889.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
729	1.008904.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
730	1.008890.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
731	1.008905.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh

732	1.008906.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
733	2.000822.H55	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
734	2.000819.H55	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
735	1.008885.H55	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
736	1.008886.H55	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
737	1.001609.H55	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
738	1.008888.H55	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
739	1.008887.H55	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	2361/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại	Cấp Tỉnh
740	1.000404.000.00.00.H55	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh
741	1.000390.000.00.00.H55	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh
742	1.000426.000.00.00.H55	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh

743	1.000588.000.00.00.H55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh
744	1.000614.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh
745	1.000627.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	2277/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật	Cấp Tỉnh
746	1.005411.000.00.00.H55	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	164/QĐ-UBND	Bảo hiểm	Cấp Tỉnh
747	2.002169.000.00.00.H55	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	3293/QĐ-UBND	Bảo hiểm	Cấp Tỉnh
748	2.002666.H55	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
749	2.002665.H55	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	Cấp Tỉnh

750	2.002667.H55	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2451/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
751	1.012509.H55	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1386/QĐ-UBND	Đấu thầu	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
752	1.012507.H55	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1386/QĐ-UBND	Đấu thầu	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
753	1.012508.H55	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1386/QĐ-UBND	Đấu thầu	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
754	1.012510.H55	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1386/QĐ-UBND	Đấu thầu	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
755	2.002603.H55	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (Cấp tỉnh)	1233/QĐ-UBND	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Cấp Tỉnh
756	2.002058.000.00.00.H55	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	1382/QĐ-UBND	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Cấp Tỉnh
757	1.009645.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh

758	1.009657.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trong tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
759	1.009661.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
760	1.009662.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
761	1.009665.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
762	1.009671.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
763	1.009729.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
764	1.009731.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
765	1.009736.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
766	1.009642.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
767	1.009644.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh

768	1.009646.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
769	1.009649.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
770	1.009650.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
771	1.009652.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
772	1.009653.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
773	1.009654.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
774	1.009655.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
775	1.009656.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
776	1.009664.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh

777	1.009760.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
778	1.009770.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
779	1.009748.000.00.00.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
780	1.009756.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (BQL)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
781	1.009757.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (BQL)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
782	1.009759.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
783	1.009762.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
784	1.009766.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
785	1.009768.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh

786	1.009769.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
787	1.009772.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
788	1.009775.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
789	1.009776.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
790	1.009777.000.00.00.H55	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
791	1.009763.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
792	1.009764.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
793	1.009765.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh

794	1.009767.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
795	1.009771.000.00.00.H55	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	2714/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
796	1.009774.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
797	1.009773.000.00.00.H55	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	2896/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
798	1.009659.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	2544/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
799	1.009647.H55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	2688/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
800	2.002725.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
801	2.002726.H55	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
802	2.002727.H55	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	497/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam	Cấp Tỉnh
803	1.009491.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1233/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Cấp Tỉnh
804	1.009492.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1233/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Cấp Tỉnh

805	1.009493.000.00.00.H55	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1233/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Cấp Tỉnh
806	1.009494.000.00.00.H55	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1233/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Cấp Tỉnh
807	1.011729.H55	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22.	1760/QĐ-UBND	Hải quan	Cấp Tỉnh
808	1.011769.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	2141/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
809	3.000256.H55	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	551/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
810	3.000257.H55	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	551/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
811	3.000291.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	2394/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
812	3.000328.H55	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
813	3.000324.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản	Cấp Tỉnh
814	1.012744.H55	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	2001/QĐ-UBND	Quản lý giá	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
815	1.012735.H55	Hiệp thương giá	2001/QĐ-UBND	Quản lý giá	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

816	2.002729.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Cấp Tỉnh
817	2.002732.H55	Thủ tục Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Cấp Tỉnh
818	2.002728.H55	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Cấp Tỉnh
819	2.002731.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	655/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế	Cấp Tỉnh
820	3.000214.H55	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	2141/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
821	1.007623.000.00.00.H55	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	3007/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
822	1.010060.000.00.00.H55	Thủ tục cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	3007/QĐ-UBND	Tài chính doanh nghiệp	Cấp Tỉnh
823	3.000161.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3007/QĐ-UBND	Tài chính ngân hàng	Cấp Tỉnh
824	2.001996.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
825	2.002000.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

826	2.001993.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
827	2.001954.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
828	2.001610.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
829	2.001583.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
830	2.001199.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
831	2.002015.000.00.00.H55	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
832	2.002011.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
833	2.002010.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
834	2.002009.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
835	2.002008.000.00.00.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
836	1.005114.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
837	2.002033.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
838	2.002032.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

839	2.002031.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
840	2.002029.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
841	2.002023.000.00.00.H55	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
842	2.002020.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
843	2.002018.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
844	2.002017.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
845	2.002016.000.00.00.H55	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
846	2.002057.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
847	2.002045.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

848	2.002044.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
849	2.002043.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
850	2.002042.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
851	2.002041.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
852	2.002034.000.00.00.H55	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
853	2.002069.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
854	2.002060.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
855	2.002059.000.00.00.H55	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
856	2.002085.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
857	2.002083.000.00.00.H55	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
858	1.005169.000.00.00.H55	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

859	2.002070.000.00.00.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
860	1.010010.000.00.00.H55	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
861	1.010023.000.00.00.H55	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
862	1.010026.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
863	1.010029.000.00.00.H55	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	232/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
864	2.000416.000.00.00.H55	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
865	2.000368.000.00.00.H55	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
866	2.000375.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
867	3.000252.H55	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	551/QĐ-UBND	Thuế	Cấp Tỉnh
868	3.000251.H55	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	551/QĐ-UBND	Thuế	Cấp Tỉnh
869	3.000253.H55	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	551/QĐ-UBND	Thuế	Cấp Tỉnh
870	3.000255.H55	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	551/QĐ-UBND	Thuế	Cấp Tỉnh

871	3.000254.H55	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	551/QĐ-UBND	Thuế	Cấp Tỉnh
872	2.002206.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	1438/QĐ-UBND	Tin học - Thống kê	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
873	2.000111.000.00.00.H55	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
874	2.000134.000.00.00.H55	Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
875	1.005449.000.00.00.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
876	2.002341.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
877	2.002343.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh

878 1.005450.000.00.00.H55	<p>Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)</p>	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
879 1.013337.H55	<p>Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành</p>	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
880 2.002342.H55	<p>Giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng</p>	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
881 2.002340.H55	<p>Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.</p>	1134/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh

882	1.013723.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2225/QĐ-UBND	An toàn, vệ sinh lao động	Cấp Tỉnh
883	1.000147.H55	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động có thời hạn ở nước ngoài trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và giải quyết chế độ tử tuất đối với trường hợp người lao động đã chết sau khi về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
884	1.001219.H55	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện lần đầu	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
885	1.001187.H55	Cấp lại sổ bảo hiểm xã hội	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
886	1.001230.H55	Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc lần đầu	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
887	1.001179.H55	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
888	1.001164.H55	Điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
889	1.001053.H55	Hưởng chế độ ốm đau	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
890	1.000991.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai, lao động nữ mang thai hộ khi khám thai, sảy thai, nạo hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, người lao động thực hiện biện pháp tránh thai	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
891	1.004968.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động nhận nuôi con nuôi	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
892	1.004970.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con, người chồng khi lao động nữ mang thai hộ sinh con	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
893	1.000941.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ mang thai hộ khi sinh con	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
894	1.000909.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với người mẹ nhờ mang thai hộ khi lao động nữ mang thai hộ sinh con	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh

895	1.000857.H55	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
896	1.000846.H55	Hưởng lương hưu đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người bảo lưu thời gian tham gia bảo hiểm xã hội	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
897	1.000803.H55	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang tham gia đóng bảo hiểm xã hội và người bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội chết	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
898	1.000735.H55	Hưởng chế độ tử tuất đối với người đang hưởng hoặc đang tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng chết	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
899	1.000730.H55	Hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng đối với người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp và người bị Tòa án tuyên bố là mất tích trở về	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
900	1.000653.H55	Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
901	1.004974.H55	Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 01 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
902	1.000975.H55	Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
903	1.000874.H55	Hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
904	1.000840.H55	Hưởng bảo hiểm xã hội một lần	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
905	1.004971.H55	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
906	1.000728.H55	Chuyển nơi hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
907	1.004975.H55	Đăng ký lại phương thức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
908	2.000234.H55	Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng không còn cư trú tại Việt Nam	1110/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh

909	1.003999.000.00.00.H55	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	Công tác thanh niên	Cấp Tỉnh
910	2.001717.000.00.00.H55	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2311/QĐ-UBND	Công tác thanh niên	Cấp Tỉnh
911	1.000479.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
912	1.000464.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
913	1.000448.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
914	1.000436.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
915	1.000414.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
916	1.009466.000.00.00.H55	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
917	1.009467.H55	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1147/QĐ-UBND	Lao động	Cấp Tỉnh
918	2.001955.000.00.00.H55	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2334/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
919	1.012091.H55	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1509/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	Cấp Tỉnh
920	1.010806.000.00.00.H55	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh

921	1.010807.000.00.00.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
922	1.010808.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
923	1.010809.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
924	1.010813.000.00.00.H55	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
925	1.010822.000.00.00.H55	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
926	1.010823.000.00.00.H55	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
927	1.010815.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
928	1.010831.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
929	1.010826.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
930	1.010827.000.00.00.H55	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
931	1.010828.000.00.00.H55	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1136/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh

932	1.013749.H55	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	2223/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
933	1.013746.H55	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	2223/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
934	1.013747.H55	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	2223/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
935	1.013748.H55	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	2223/QĐ-UBND	Người có công	Cấp Tỉnh
936	1.000502.000.00.00.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
937	1.005132.000.00.00.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
938	2.002105.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
939	1.005219.H55	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	1135/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
940	1.013727.H55	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
941	1.013732.H55	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh

942	1.013728.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
943	1.013729.H55	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
944	1.013730.H55	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
945	1.013731.H55	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
946	1.013733.H55	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	Cấp Tỉnh
947	1.012927.H55	THỦ TỤC CÔNG NHẬN BAN VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP HỘI (Cấp tỉnh).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
948	1.012929.H55	THỦ TỤC THÀNH LẬP HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
949	1.012946.H55	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
950	1.012948.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
951	1.012947.H55	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
952	1.012945.H55	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
953	1.012942.H55	THỦ TỤC BÁO CÁO TỔ CHỨC ĐẠI HỘI THÀNH LẬP, ĐẠI HỘI NHIỆM KỶ, ĐẠI HỘI BẤT THƯỜNG CỦA HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh

954	1.012943.H55	THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐẠI HỘI VÀ PHÊ DUYỆT ĐỔI TÊN HỘI, PHÊ DUYỆT ĐIỀU LỆ HỘI (CẤP TỈNH)	2852/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
955	1.013017.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
956	1.013018.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
957	1.013019.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
958	1.013020.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ..	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
959	1.013021.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
960	1.013022.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
961	1.013023.H55	Quỹ tự giải thể .	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	Cấp Tỉnh
962	2.002.269	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành)	Thi đua - khen thưởng	Cấp Tỉnh
963	1.008.024	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên	2311/QĐ-UBND (Thủ tục hành chính tỉnh ban hành)	Thi đua - khen thưởng	Cấp Tỉnh
964	1.013932.H55	Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của nhà nước.	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	Cấp Tỉnh

965	1.013934.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	Cấp Tỉnh
966	1.013937.H55	Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt.	2330/QĐ-UBND	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	Cấp Tỉnh
967	1.000105.000.00.00.H55	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
968	2.000205.000.00.00.H55	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
969	2.000192.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
970	1.000459.000.00.00.H55	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
971	1.001865.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
972	1.001853.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
973	1.001823.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
974	2.000219.000.00.00.H55	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
975	1.000362.000.00.00.H55	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
976	2.000148.000.00.00.H55	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
977	1.001881.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh

978	2.000839.000.00.00.H55	Giải quyết hỗ trợ học nghề	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
979	1.000401.000.00.00.H55	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
980	2.000178.000.00.00.H55	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
981	2.001953.000.00.00.H55	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
982	1.001966.000.00.00.H55	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
983	1.001973.000.00.00.H55	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
984	1.001978.000.00.00.H55	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
985	1.009811.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
986	1.009873.000.00.00.H55	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
987	1.009874.000.00.00.H55	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
988	1.011546.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
989	1.011547.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
990	2.000888.H55	Tham gia bảo hiểm thất nghiệp	1133/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh

991	1.013718.H55	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	2225/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
992	1.013719.H55	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	2225/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
993	1.013720.H55	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	2225/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
994	1.013721.H55	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	2225/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
995	1.013722.H55	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	2225/QĐ-UBND	Việc làm	Cấp Tỉnh
996	2.002770.H55	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Xã; Cơ quan khác
997	2.002771.H55	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Xã; Cơ quan khác
998	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Xã; Cơ quan khác
999	3.000467.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Xã; Cơ quan khác
1000	3.000305.H55	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh

1001	1.005008.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1002	1.004988.000.00.00.H55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1003	1.004999.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1004	1.004991.000.00.00.H55	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1005	1.005061.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1006	2.001987.000.00.00.H55	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1007	3.000298.H55	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1008	3.000297.H55	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1009	3.000303.H55	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1010	3.000306.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1011	1.012958.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1012	1.012959.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh

1013	3.000299.H55	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1014	3.000300.H55	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1015	3.000301.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1016	3.000302.H55	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1017	3.000304.H55	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1018	1.012960.H55	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2876/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	Cấp Tỉnh
1019	1.010928.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1020	1.010927.000.00.00.H55	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1021	1.013760.H55	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1022	1.013761.H55	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1023	1.013762.H55	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1024	1.013763.H55	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh

1025	1.013765.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1026	1.013759.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1027	1.013764.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp	Cấp Tỉnh
1028	2.000189.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1029	1.000389.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1030	1.000138.000.00.00.H55	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1031	1.000154.000.00.00.H55	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1032	2.000632.000.00.00.H55	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1033	2.001959.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1034	1.010596.000.00.00.H55	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh

1035	1.000530.000.00.00.H55	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1036	1.010593.000.00.00.H55	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1037	1.010594.000.00.00.H55	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1038	1.010595.000.00.00.H55	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1039	1.000553.000.00.00.H55	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1040	1.000482.000.00.00.H55	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1041	1.000509.000.00.00.H55	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	778/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1042	1.000167.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2406/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1043	2.000130.H55	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1044	1.000159.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	Cấp Tỉnh
1045	3.000317.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh

1046	1.012988.H55	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1047	3.000315.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1048	3.000316.H55	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1049	1.013755.H55	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1050	1.013756.H55	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1051	1.013758.H55	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1052	1.013753.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1053	1.013754.H55	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1054	1.013751.H55	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1055	1.013752.H55	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1056	1.013757.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	Cấp Tỉnh
1057	1.001088.000.00.00.H55	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1058	3.000181.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh

1059	2.002480.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1060	2.002478.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông.	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1061	2.002479.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	998/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1062	1.012953.H55	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1063	1.012954.H55	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1064	1.012955.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1065	1.012956.H55	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1066	1.012944.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	Cấp Tỉnh
1067	1.000729.000.00.00.H55	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	3475/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
1068	1.002982.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh

1069	1.005144.000.00.00.H55	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
1070	1.009002.000.00.00.H55	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1107/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1071	2.002593.H55	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	112/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
1072	2.002756.H55	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	1309/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Cấp Tỉnh
1073	1.001499.000.00.00.H55	Phê duyệt liên kết giáo dục	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1074	1.001497.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1075	1.001496.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1076	1.000939.000.00.00.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1077	1.006446.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1078	1.001495.000.00.00.H55	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh

1079	1.000718.000.00.00.H55	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1080	1.001492.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1081	1.000716.000.00.00.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1082	1.001493.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	2876/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1083	1.008722.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1084	1.008723.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1085	1.013767.H55	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1086	1.008720.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1087	2.000729.H55	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1088	2.000451.H55	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh

1089	1.008721.H55	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1090	2.000545.H55	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1091	1.001501.H55	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1092	2.000680.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2249/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài	Cấp Tỉnh
1093	1.000259.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	3475/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục	Cấp Tỉnh
1094	1.003734.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1095	1.005098.000.00.00.H55	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
1096	1.005142.000.00.00.H55	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1097	1.005095.000.00.00.H55	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
1098	2.001806.000.00.00.H55	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1099	1.001942.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	2966/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

1100	1.009394.000.00.00.H55	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	3475/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
1101	1.013338.H55	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	439/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	Cấp Tỉnh
1102	1.004889.000.00.00.H55	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	2471/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh
1103	3.000465.H55	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1104	3.000466.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1105	1.008675.000.00.00.H55	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1106	1.008682.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1107	1.008672.H55	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1108	1.004150.H55	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1109	1.004117.H55	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1110	1.004160.H55	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1111	1.004096.H55	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	2472/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1112	1.014022.H55	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh

1113	1.014021.H55	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	154/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cấp Tỉnh
1114	1.008128.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1115	1.008129.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1116	1.008126.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1117	1.008127.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1118	1.012835.H55	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1119	1.012832.H55	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1120	1.012833.H55	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1121	1.012834.H55	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1163/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1122	1.008122.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1123	1.008124.H55	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1124	3.000127.H55	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1125	3.000129.H55	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh

1126	1.011031.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1127	3.000128.H55	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1128	3.000130.H55	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1129	1.008125.H55	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1130	1.011032.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	Cấp Tỉnh
1131	1.012756.H55	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1132	1.012766.H55	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1133	1.012793.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1134	1.012781.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1135	1.012782.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1136	1.012783.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1137	1.012790.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1138	1.012791.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh

1139	1.012785.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1140	1.012784.H55	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1141	1.012786.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1142	1.012787.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1143	1.012789.H55	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1144	1.012821.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1145	1.012805.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1146	2.002750.H55	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	1002/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1147	1.013825.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1148	1.013945.H55	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1149	1.013823.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất; không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh

1150	1.013826.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1151	1.013980.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyên nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1152	1.013994.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh

1153	1.013831.H55	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1154	1.013833.H55	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1155	1.013988.H55	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1156	1.013992.H55	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1157	1.013993.H55	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1158	1.013946.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh

1159	1.013977.H55	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1160	1.013995.H55	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1161	1.013947.H55	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	2354/QĐ-UBND	Đất đai	Cấp Tỉnh
1162	2.001777.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1163	1.004343.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1164	2.001781.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1165	1.005408.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1166	1.004481.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1167	2.001814.000.00.00.H55	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	3209/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1168	1.004446.000.00.00.H55	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh

1169	1.004434.000.00.00.H55	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1170	1.004433.000.00.00.H55	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1171	2.001787.000.00.00.H55	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (cấp tỉnh)	3209/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1172	1.004367.000.00.00.H55	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1173	2.001783.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1174	1.004135.000.00.00.H55	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1175	1.004345.000.00.00.H55	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1176	1.000778.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1177	1.004083.000.00.00.H55	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	3209/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1178	1.004132.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1179	1.013321.H55	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1180	1.013326.H55	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh

		sản			
1181	1.013323.H55	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1182	1.013322.H55	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1183	1.013324.H55	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1184	1.013325.H55	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1226/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản	Cấp Tỉnh
1185	1.000049.000.00.00.H55	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1058/QĐ-UBND	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp Tỉnh
1186	1.011671.H55	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1058/QĐ-UBND	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	Cấp Tỉnh
1187	1.000943.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
1188	1.000987.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
1189	1.000970.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1014/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
1190	1.013861.H55	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	2355/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
1191	1.013863.H55	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	2355/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn	Cấp Tỉnh
1192	1.011647.H55	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1645/QĐ-UBND	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Cấp Tỉnh

1193	1.009478.H55	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1645/QĐ-UBND	Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Cấp Tỉnh
1194	1.000045.000.00.00.H55	Xác nhận bảng kê lâm sản	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1195	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1196	3.000160.000.00.00.H55	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	206/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1197	1.012413.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1198	1.012689.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1199	1.012690.H55	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1200	1.012691.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1201	1.012692.H55	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1202	3.000152.H55	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1203	3.000159.H55	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1204	3.000496.H55	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	154/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1205	1.004819.H55	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	154/QĐ-UBND	Kiểm lâm	Cấp Tỉnh
1206	1.003486.000.00.00.H55	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1162/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh

1207	1.003524.000.00.00.H55	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1162/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1208	1.003397.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1209	1.003695.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề	1445/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1210	1.003712.000.00.00.H55	Công nhận nghề truyền thống	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1211	1.003727.000.00.00.H55	Công nhận làng nghề truyền thống	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1212	1.011.249	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp tỉnh)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Cấp Tỉnh
1213	1.000071.000.00.00.H55	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1214	1.000081.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1215	1.000084.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1216	1.000055.000.00.00.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1217	1.007918.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1218	1.007916.000.00.00.H55	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1219	3.000198.000.00.00.H55	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh

1220	1.011470.H55	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	206/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1221	1.012687.H55	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1222	1.012921.H55	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1223	1.000058.H55	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1224	3.000179.H55	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1225	3.000180.H55	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1226	3.000501.H55	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	282/QĐ-UBND.	Lâm nghiệp	Cấp Tỉnh
1227	1.010727.000.00.00.H55	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) ( 1.010727 )	2358/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh
1228	1.010728.000.00.00.H55	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	2358/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh
1229	1.010733.000.00.00.H55	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh) (1.010733)	2358/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh
1230	1.010729.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	2358/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh
1231	1.010730.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	2358/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh

1232	1.010735.000.00.00.H55	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh) (1.010735)	1238/QĐ-UBND	Môi trường	Cấp Tỉnh
1233	1.003371.000.00.00.H55	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp	Cấp Tỉnh
1234	1.003388.000.00.00.H55	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	775/QĐ-UBND	Nông nghiệp	Cấp Tỉnh
1235	1.003618.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp	Cấp Tỉnh
1236	2.001827.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1237	2.001838.000.00.00.H55	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1294/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1238	2.001241.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	1294/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1239	2.001730.H55	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1240	2.001254.H55	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1241	1.002996.H55	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh

1242	2.001726.H55	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1243	1.003111.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1244	1.003058.H55	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1245	1.003082.H55	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	2331/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	Cấp Tỉnh
1246	1.008410.000.00.00.H55	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
1247	1.008409.000.00.00.H55	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
1248	1.008408.000.00.00.H55	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1592/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
1249	1.013644.H55	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1592/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	Cấp Tỉnh
1250	1.012498.H55	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1251	2.001850.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1252	1.004283.000.00.00.H55	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh

1253	2.001770.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1254	1.004253.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1255	1.004232.000.00.00.H55	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1256	1.004228.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1257	1.004223.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1258	1.004211.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1259	1.004179.000.00.00.H55	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1260	1.004167.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1261	1.004122.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1262	2.001738.000.00.00.H55	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1263	1.000824.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1264	1.009669.000.00.00.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1265	1.011516.H55	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh

1266	1.011518.H55	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1267	1.012503.H55	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1268	1.012504.H55	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1269	1.012500.H55	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1270	1.012501.H55	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1271	1.012502.H55	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1059/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1272	1.012505.H55	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1273	1.013799.H55	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	2360/QĐ-UBND	Tài nguyên nước	Cấp Tỉnh
1274	2.000873.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1275	1.002338.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1163/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1276	1.004022.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1277	1.004839.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1163/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1278	1.005319.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1163/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh

1279	2.001064.000.00.00.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	1163/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1280	1.001686.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1163/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1281	1.011475.H55	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1282	1.011478.H55	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1283	1.011477.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1284	1.011479.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1285	1.004734.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1286	1.004756.H55	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1287	1.002409.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1288	1.002373.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1289	1.003703.H55	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh

1290	1.002432.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1291	1.013809.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1292	1.002549.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1293	1.013813.H55	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1294	1.013811.H55	Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	2306/QĐ-UBND	Thú y	Cấp Tỉnh
1295	1.003188.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1296	1.003203.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1297	1.003211.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1298	1.003221.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1299	1.003232.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh

1300	1.003921.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1301	1.003893.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1302	1.003867.000.00.00.H55	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1303	2.001804.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1304	1.004427.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1305	2.001796.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1306	2.001795.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1307	2.001793.000.00.00.H55	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh

1308	1.004385.000.00.00.H55	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1309	2.001791.000.00.00.H55	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1310	2.001426.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1311	2.001401.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1312	1.003880.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1313	1.003870.000.00.00.H55	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	Cấp Tỉnh
1314	1.004656.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh

1315	1.004680.000.00.00.H55	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1316	1.004692.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1317	1.004913.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1318	1.004915.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1319	1.004918.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1320	1.004923.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1321	1.004921.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1165/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1322	1.004794.H55	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1323	1.004943.H55	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1324	1.003851.H55	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1325	1.004683.H55	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh

1326	2.001694.H55	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	Cấp Tỉnh
1327	1.004237.H55	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1106/QĐ-UBND	Tổng hợp	Cấp Tỉnh
1328	1.008003.000.00.00.H55	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1329	1.011999.H55	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1330	1.012000.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1331	1.012003.H55	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1332	1.012001.H55	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1333	1.012002.H55	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1334	1.012004.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1335	1.012074.H55	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1336	1.012075.H55	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1337	1.007998.H55	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1338	1.012073.H55	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh

1339	1.012064.H55	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1340	1.011998.H55	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1341	1.010090.H55	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1342	1.007999.H55	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1343	1.007994.H55	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1344	1.012072.H55	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1345	1.012071.H55	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1346	1.012070.H55	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1347	1.012063.H55	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh
1348	1.012062.H55	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt	Cấp Tỉnh

1349	2.001236.H55	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1350	1.004493.000.00.00.H55	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1351	1.004363.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1352	1.004346.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1353	1.003984.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1354	1.007932.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1355	1.007931.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1356	1.007933.000.00.00.H55	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1357	1.007926.H55	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1358	1.003971.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1359	1.004524.H55	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1360	1.007928.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1361	1.003395.H55	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh

1362	1.004546.H55	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1363	1.007927.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1364	1.007929.H55	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	2305/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cấp Tỉnh
1365	1.005091.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1366	1.005103.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy)	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1367	1.001364.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	2488/QĐ-UBND (Công bố Danh mục TTHC chuẩn hóa)	Đăng kiểm	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1368	1.001284.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1369	1.001322.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh
1370	1.001296.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh
1371	1.012875.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trong trường hợp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin	2318/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1372	1.013089.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định lần đầu	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác

1373	1.013092.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1374	1.013097.H55	Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1375	1.013101.H55	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1376	1.013105.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh
1377	1.013110.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1508/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh
1378	1.013205.H55	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe máy chuyên dùng	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1379	1.013206.H55	Chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo	3495/QĐ-UBND	Đăng kiểm	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1380	1.002798.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	204/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1381	1.008.454	Đầu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1382	1.001623.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1383	1.004993.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1384	1.001765.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1385	1.005210.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh

1386	1.001777.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1387	2.000769.000.00.00.H55	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	436/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1388	1.000703.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1389	1.002268.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1390	1.002286.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1391	1.001046.000.00.00.H55	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1392	1.005024.000.00.00.H55	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1393	1.005021.000.00.00.H55	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1394	1.000672.000.00.00.H55	Công bố lại bến xe khách	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1395	1.000660.000.00.00.H55	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1396	1.001061.000.00.00.H55	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1397	1.001751.000.00.00.H55	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh

1398	1.000028.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	223/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1399	1.002877.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1400	1.002856.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1401	1.002063.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1402	1.001023.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1403	1.001577.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1404	2.002288.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1405	2.002285.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1406	2.002286.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1407	2.002287.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1408	1.008.452	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1409	1.008.453	Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	Cấp Tỉnh

1410	1.001737.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1411	1.002334.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1203/QĐ-UBND (Danh mục TTHC chuẩn hóa)	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1412	1.010707.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1413	1.002046.000.00.00.H55	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1414	1.002861.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1415	1.013259.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1416	1.013260.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1417	1.013261.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	108/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1418	1.013276.H55	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1419	1.013277.H55	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	204/QĐ-UBND	Đường bộ	Cấp Tỉnh
1420	1.005134.000.00.00.H55	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1421	1.000294.000.00.00.H55	Bãi bỏ đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

1422	1.005126.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1423	1.005058.000.00.00.H55	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1424	1.005123.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	2913/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1425	1.004691.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1426	1.004685.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1427	1.004681.000.00.00.H55	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1428	1.004883.000.00.00.H55	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	121/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1429	1.003897.H55	Cấp lại Giấy phép lái tàu	2860/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1430	1.005071.H55	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	2860/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1431	1.004844.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1432	1.005075.H55	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1433	1.010000.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	2302/QĐ-UBND	Đường sắt	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1434	2.001116.000.00.00.H55	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh

1435	1.011675.H55	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2354/QĐ-UBND	Giám định tư pháp	Cấp Tỉnh
1436	1.002693.000.00.00.H55	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	3297/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật	Cấp Tỉnh
1437	1.004242.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1438	2.002001.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1439	2.001998.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1440	1.003614.000.00.00.H55	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1441	1.003592.000.00.00.H55	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	2335/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1442	1.003135.000.00.00.H55	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1443	1.000344.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1444	1.009463.000.00.00.H55	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1445	1.009460.000.00.00.H55	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1446	1.009446.000.00.00.H55	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1447	1.009445.000.00.00.H55	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

1448	1.009464.000.00.00.H55	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1449	1.009461.000.00.00.H55	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1450	1.009459.000.00.00.H55	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1451	1.009451.000.00.00.H55	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1452	1.009448.000.00.00.H55	Thiết lập khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1453	1.009458.000.00.00.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1454	1.009443.000.00.00.H55	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1455	1.009450.000.00.00.H55	Công bố đóng khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1456	1.009449.000.00.00.H55	Công bố hoạt động khu neo đậu	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1457	1.009456.H55	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1458	2.001219.H55	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	1508/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1459	2.002615.H55	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1460	2.002616.H55	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh

1461	2.002617.H55	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	108/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1462	2.002625.H55	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1463	2.001802.H55	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1464	2.002624.H55	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	1515/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1465	1.001870.H55	Đổi tên cảng cạn	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1466	1.004261.H55	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1467	1.004259.H55	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1468	1.003640.H55	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa	Cấp Tỉnh
1469	1.013239.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1470	1.013234.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	99/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1471	1.013236.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh

1472	1.013238.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1473	1.013231.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1474	1.013237.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1475	1.013217.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1476	1.013219.H55	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1477	1.013222.H55	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1478	1.013224.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1479	1.013230.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1480	1.013233.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh

1481	1.013235.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1482	1.013223.H55	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Tỉnh
1483	1.013218.H55	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1484	1.013216.H55	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1485	1.012900.H55	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1486	1.012902.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1487	1.012901.H55	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1488	1.012903.H55	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1489	1.012904.H55	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1490	1.012905.H55	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	2630/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh

1491	1.012906.H55	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1492	1.012907.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1493	1.012910.H55	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1494	1.013777.H55	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	2219/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản	Cấp Tỉnh
1495	1.012883.H55	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1496	1.007765.000.00.00.H55	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	3187/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1497	1.012886.H55	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1498	1.012885.H55	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1499	1.012890.H55	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1500	1.012891.H55	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1501	1.012892.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1502	1.012882.H55	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh

1503	1.012884.H55	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1504	1.012887.H55	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1505	1.012897.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1506	1.012898.H55	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh
1507	1.012893.H55	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1508	1.012894.H55	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1509	1.012895.H55	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1510	1.012896.H55	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	2630/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1511	1.013769.H55	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	2219/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1512	3.000507.H55	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1513	3.000508.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh
1514	3.000506.H55	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	283/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	Cấp Tỉnh

1515	1.009788.000.00.00.H55	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp Tỉnh
1516	1.009791.000.00.00.H55	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp Tỉnh
1517	1.009794.000.00.00.H55	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	2226/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cấp Tỉnh
1518	1.002701.000.00.00.H55	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1519	1.003011.000.00.00.H55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1520	1.008432.000.00.00.H55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	2707/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1521	1.008891.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1522	1.008990.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1523	1.008989.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1524	1.008991.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1525	1.008992.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh
1526	1.008993.000.00.00.H55	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	803/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	Cấp Tỉnh

1527	1.011710.H55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp Tỉnh
1528	1.011711.H55	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp Tỉnh
1529	1.011705.H55	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp Tỉnh
1530	1.011708.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	2354/QĐ-UBND	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Cấp Tỉnh
1531	1.006871.000.00.00.H55	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	2707/QĐ-UBND	Vật liệu xây dựng	Cấp Tỉnh
1532	2.002381.000.00.00.H55	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1533	2.002385.000.00.00.H55	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	1542/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh

1534	2.002379.000.00.00.H55	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1535	2.002380.000.00.00.H55	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1536	2.002382.000.00.00.H55	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1537	2.002383.000.00.00.H55	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1538	2.002384.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2213/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1539	1.013971.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	2413/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1540	1.013948.H55	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	2413/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1541	1.013951.H55	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	2413/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân	Cấp Tỉnh
1542	1.003687.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1543	1.003633.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh

1544	1.005442.000.00.00.H55	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1545	1.004470.000.00.00.H55	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1546	1.004379.000.00.00.H55	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1547	1.003659.000.00.00.H55	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1548	1.010902.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1156/QĐ-UBND	Bưu chính	Cấp Tỉnh
1549	2.002546.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1550	2.001525.000.00.00.H55	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1551	1.001716.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	2352/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1552	1.001786.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	2352/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1553	2.001179.000.00.00.H55	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1554	2.001643.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1555	1.002690.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh

1556	2.001137.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1557	2.001143.000.00.00.H55	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	3150/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1558	1.001677.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	2352/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1559	1.001693.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1560	1.001747.000.00.00.H55	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	2352/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1561	1.001770.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1562	2.002144.000.00.00.H55	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1563	2.000079.000.00.00.H55	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1564	2.002248.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1565	2.002249.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh

1566	2.002278.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1567	1.008377.000.00.00.H55	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1568	1.008379.000.00.00.H55	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1569	1.006427.000.00.00.H55	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1935/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1570	2.002502.000.00.00.H55	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1374/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1571	2.002548.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1572	2.002544.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1452/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1573	1.011818.H55	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1574	1.011820.H55	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh

1575	1.011819.H55	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1576	1.011812.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1577	1.011814.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1578	1.011815.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1579	1.011816.H55	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	2195/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1580	1.012353.H55	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	474/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1581	2.002609.H55	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	522/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1582	3.000259.H55	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	597/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1583	2.002709.H55	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1584	2.002710.H55	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1585	2.002711.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh

1586	2.002722.H55	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1587	2.002723.H55	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1588	2.002724.H55	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	224/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1589	1.013918.H55	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1590	1.013933.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1591	1.013941.H55	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam-	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1592	1.013926.H55	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1593	1.013957.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1594	2.002794.H55	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2412/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1595	1.013927.H55	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1596	1.013931.H55	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1597	1.013943.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1598	1.013938.H55	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài-	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh

1599	1.013920.H55	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1600	1.013936.H55	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1601	1.013939.H55	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1602	1.013944.H55	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1603	1.013961.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1604	1.013969.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1605	1.013940.H55	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1606	1.013960.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1607	1.013964.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	2413/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1608	2.002795.H55	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2412/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ	Cấp Tỉnh
1609	1.011938.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1610	1.011937.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1611	1.011939.H55	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2587/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh

1612	1.013924.H55	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1613	1.013925.H55	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1614	1.013928.H55	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1615	1.013974.H55	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1616	1.013942.H55	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1617	1.013970.H55	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1618	1.013973.H55	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1619	1.013922.H55	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1620	1.013916.H55	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1621	1.013919.H55	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1622	1.013955.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1623	1.013956.H55	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1624	1.013958.H55	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1625	1.013954.H55	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1626	1.013959.H55	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1627	1.013963.H55	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh

1628	1.013966.H55	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1629	1.013968.H55	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1630	1.013972.H55	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	2413/QĐ-UBND	Sở hữu trí tuệ	Cấp Tỉnh
1631	2.002777.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1632	2.002778.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1633	2.002783.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1634	2.002788.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	246/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1635	2.002793.H55	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1636	2.002791.H55	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1637	2.002790.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	246/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1638	1.013935.H55	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1639	2.002779.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1640	2.002781.H55	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh

1641	2.002776.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1642	2.002787.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1643	2.002785.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1644	2.002775.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1645	2.002782.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1646	2.002784.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1647	2.002789.H55	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	246/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1648	2.002786.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1649	2.002780.H55	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1650	2.002792.H55	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2413/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện	Cấp Tỉnh
1651	2.001100.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1652	2.001208.000.00.00.H55	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1653	2.001259.000.00.00.H55	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

1654	1.000449.000.00.00.H55	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1655	2.000212.000.00.00.H55	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1656	2.001207.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1657	2.001209.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1658	2.001269.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2056/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1659	2.001501.000.00.00.H55	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1660	2.001277.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1661	1.001392.000.00.00.H55	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1662	2.002253.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	2309/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1663	3.000463.H55	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1664	3.000450.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1665	3.000452.H55	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

1666	3.000451.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1667	3.000459.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1668	3.000469.H55	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1669	3.000474.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1670	3.000479.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1671	3.000480.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1672	3.000454.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1673	3.000455.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1674	3.000456.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

1675	3.000460.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1676	3.000461.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1677	3.000462.H55	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1678	3.000464.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1679	3.000457.H55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1680	3.000458.H55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1681	3.000470.H55	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1682	3.000472.H55	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1683	3.000475.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1684	3.000471.H55	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1685	3.000488.H55	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1686	3.000473.H55	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

1687	3.000478.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1688	3.000481.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1689	3.000482.H55	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1690	3.000485.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1691	3.000483.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1692	3.000484.H55	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1693	3.000487.H55	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh

1694	3.000476.H55	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1695	3.000477.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1696	3.000486.H55	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	2411/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1697	3.000453.H55	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	2413/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Cấp Tỉnh
1698	1.013888.H55	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1699	1.013902.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh

1700	1.013904.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1701	1.013906.H55	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1702	1.013908.H55	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1703	1.013910.H55	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1704	1.013819.H55	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1705	1.013900.H55	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh

1706	1.013877.H55	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1707	1.013885.H55	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1708	1.013912.H55	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1709	1.013897.H55	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1710	1.013907.H55	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh

1711	1.013976.H55	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1712	1.013909.H55	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1713	1.013913.H55	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1714	1.013899.H55	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1715	1.013901.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1716	1.013903.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh

1717	1.013905.H55	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1718	1.013911.H55	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1719	1.013915.H55	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1720	1.013917.H55	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1721	1.013914.H55	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	2413/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet	Cấp Tỉnh
1722	2.002311.000.00.00.H55	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1723	2.002314.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1724	2.002313.000.00.00.H55	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1725	2.002312.000.00.00.H55	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	1557/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cơ quan khác
1726	1.007.959	Thủ tục xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của Doanh nhân APEC (ABTC)	1557/QĐ-UBND	Công tác lãnh sự	Cấp Tỉnh